

5 chủ đề ngữ pháp đánh bại Toeic

Định hướng và kinh nghiệm của studyieltswithme (Nguyên) tự ôn thi Toeic 975

Bài thi toeic trắc nghiệm gồm Nghe(1-100, trong 45 phút) và đọc (101-200, trong 75 phút) trong vào 120 phút. Bài thi đánh vào 2 phần chính: từ vựng và ngữ pháp.

Tài liệu này sẽ giúp bạn tóm gọn gần như các kiến thức ngữ pháp cần học trong bài thi Toeic, với tiêu chí học đúng học đủ, Xu hướng ra đề thi toeic của ETS là trải ngữ pháp cơ bản theo 5 chủ đề chính và không quá xoáy sâu hay đánh đố, vì vậy các bạn không nên xoay vào các câu nâng cao , và hãy thử dùng tài liệu 5 chủ đề ngữ pháp bao gồm nội dung tóm tắt giúp bạn nắm tổng quát nhất và áp dụng được vào bài thi Toeic nhé.

Chúc các bạn kiên trì, ôn đúng, ôn đủ và tự tin chinh phục bài thi Toeic!

Kinh nghiệm làm bài và ôn thi Toeic giúp mình đạt 975 khi tự học

Part 1: Câu 1-6 : Miêu tả tranh

Có thể thấy rằng đây là phần dễ nhất của toàn bộ đề thi, tuy nhiên để đúng toàn bộ bài chọn hình ảnh, có một mẹo mình đã sử dụng là tách toàn bộ transcript của Part 1 trong sách ets 2020, 2021 học trước khi học đề ets 2022.

Vậy bạn học cho mình cái gì ạ? S+am/is/am + V-ing

Bạn học các danh từ chỉ chủ ngữ trong câu (thường là các danh từ chỉ đồ vật, nên nhớ các danh từ sẽ xuất hiện lặp lại nhiều lần qua các năm, lí do là đề thi TOEIC xoáy vào các chủ đề nhất định: ví dụ mua bán. văn phòng, cửa hàng,.....

Tiếp theo là học các cụm động từ đã xuất hiện, ví dụ looking at, reaching to,...

Part 2: 7-31 Câu giao tiếp hằng ngày

Part 3: Hội thoại giữa 2 hoặc 3 người (có khoảng 5-8 câu)

Part 4: độc thoại

Part 5: Ngữ pháp và từ vựng

Part 6: 4 đoạn văn, chọn từ phù hợp

Part 7: được hiểu (các email, các hóa đơn, bài báo,...)

1. Chọn các loại: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ

Đối với những dạng bài sử dụng kiến thức ngữ pháp là Part 5 và Part 6, điều đầu tiên bạn cần làm là xác định động từ chính của câu, để xác định vị ngữ và chủ ngữ. Điều này sẽ giúp bạn không bị đánh lừa khi lựa chọn đáp án đúng.

1.1 Vị trí của to Verb

To-Verb có thể đứng sau một số tính từ

Ví dụ: All employees are (eligible / opposed) to receive a bonus this month.

(Tất cả nhân viên đều đủ điều kiện nhận tiền thưởng trong tháng này.)

Sau eligible có thể dùng To-Verb, ta có be eligible + To-Verb mang nghĩa đủ điều kiện làm việc gì

Tips: Thông thường chỉ có một tính từ có thể đi với To-Verb xuất hiện trong các đáp án, nên các bạn có thể dựa vào các cụm từ để chọn nhanh mà không cần phải dịch nghĩa đề bài.

Tại sao opposed không phải đáp án chính xác?

Sau cụm be opposed to bạn cần dùng một danh từ

Ví dụ: The committee is opposed to the expansion of the advertising budget.

(Ủy ban phản đối việc mở rộng ngân sách quảng cáo.)

Các từ vựng và công thức theo sau bởi một To -Verb

1.1.1. **verb** + to-verb

intend (dự định)	wish (mong muốn)	hope(hy vọng)
plan (dự định)	expect (mong đợi)	offer (đề nghị)
arrange (sắp xếp)	decide (quyết định)	aim (nhắm vào)
attempt (cố gắng)	strive (cố gắng)	manage (xoay xở được)
fail (thất bại)	would like (muốn)	choose (chọn)

Ví dụ: Ms. Briggs offered to help with the company party.

(Cô Briggs đề nghị giúp đỡ bữa tiệc của công ty.)

I would like to say a big thank you to everyone.

(Tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến tất cả mọi người.)

1.1.2. **be** + **adjective** + to-verb

likely (có khả năng)	(un)able (có/không thể)	willing (sẵn sàng)
set (sẵn sàng)	reluctant (miễn cưỡng)	hesitant (do dự)
eligible (đủ tư cách)	bound(chắc chắn)	prepared (chuẩn bị)
eager (háo hức)	scheduled (dự kiến)	ready (sẵn sàng)

Ví dụ: The property owner is willing to pay for necessary renovations.

(Chủ tòa nhà sẵn sàng trả tiền cho những cải tạo cần thiết.)

1.1.3. **be** + **adjective** (cảm xúc) + to-verb

pleased (hài lòng)	honored (chính xác)	excited (hào hứng)
proud (tự hào)	fortunate (may mắn)	surprised (ngạc nhiên)

Ví dụ:

We are pleased to offer you the position of researcher.

(Chúng tôi rất vui đề nghị bạn vị trí nhà nghiên cứu.)

1.1.4. **verb** + **object** + to-verb

ask (yêu cầu)	require (yêu cầu)	request (yêu cầu)
invite (mời)	expect (mong đợi)	permit (cho phép)
encourage (khuyến khích)	enable (cho phép làm gì)	instruct (hướng dẫn)

force (bắt buộc)	advise (khuyên)	re,mind (nhắc nhở)
-------------------	-----------------	--------------------

Ví dụ:

Your generous donation **enabled us to** hold this year's exhibition.

(Sự đóng góp hào phóng của bạn đã giúp chúng tôi tổ chức triển lãm năm nay.)

1.1.5. noun + to-verb

right (quyền)	effort (nỗ lực)	way (cách)
decision (quyết định)	opportunity (cơ hội)	ability (khả năng)

Ví dụ: We will make every **effort** to address customer complaints in a timely manner.

(Chúng tôi sẽ cố gắng để giải quyết các khiếu nại của khách hàng một cách kịp thời.)

1.1.6.Lưu ý cách sử dụng của **To-Verb và V-ing** (gerund)

- Ví dụ: Motorists are advised (to avoid / avoiding) Green Street during the construction.

(Người lái xe được khuyên tránh Green Street trong quá trình xây dựng.)

Advise là động từ có thể đi với To-Verb.

Sự khác biệt trong cách sử dụng động từ advise với cấu trúc câu chủ động và bị động.

Chủ động : We advise you to send the desk back to our store.

(Chúng tôi khuyên bạn nên gửi lại bàn làm việc cho cửa hàng của chúng tôi.)

Bị động : You are advised to send the desk back to our store.

(Bạn được khuyên gửi bàn lại cho cửa hàng của chúng tôi.)

- Chức năng chính của To-Verb là dùng để chỉ mục đích. Vì vậy nếu khoảng trống cần chỉ mục đích, hãy chọn To -Verb.

Ví dụ: The equipment requires regular maintenance to (function / functioning) properly.

(Thiết bị cần được bảo trì thường xuyên để hoạt động tốt.)

Lưu ý: không phải lúc nào sau giới từ to cũng là động từ nguyên mẫu (To-Verb), có rất nhiều cụm từ chứa giới từ to nhưng phía sau là một V -ing (gerund) hoặc danh từ.

- look forward to (mong đợi đến)
- be committed [dedicated / devoted] to (tận tâm với)
- lead to (dẫn đến)
- pertain to (liên quan đến)
- be opposed to (trái ngược với)
- be subject to (phải theo)
- in addition to (ngoài ... ra)

1.2 CÁC CÁCH SỬ DỤNG GERUNDS (DANH ĐỘNG TỪ) TRONG CÂU

1.2.1. Cách 1: Sử dụng Gerunds sau giới từ

Preposition + V-ing

Ex: Mr.Locker is responsible for (coordinating / coordination / coordinate / coordinated) the company polices.

(Mr.Locker chịu trách nhiệm điều phối các chính sách của công ty.)

Khoảng trống **sau một giới từ** có thể được điền bởi một **V-ing** hoặc một **Noun**, nhưng nếu phía sau khoảng trống là một tân ngữ(object) thì ta cần dùng V-ing.

- Vì sao danh từ coordination lại sai?

Bởi vì danh từ không thể tác dụng lên một đối tượng khác được, nên V-ing đóng vai trò là động từ cần thiết, thể hiện một hành động tác động lên đối tượng (object).

- Vì sao động từ nguyên mẫu coordinate lại sai?

Động từ nguyên mẫu không thể nằm giữa một tân ngữ(object) và một giới từ được.

- Vì sao V-ed coordinated lại sai?

Ved đóng vai trò là tính từ nên được đặt phía sau một tính từ sở hữu hoặc một mạo từ (a, an, the).

Ex: updated the manual (X) / the updated manual (O) **The coordinated company**

Ví dụ:

Chọn giới từ phù hợp cho câu sau đây:

You may order organic products (by / from) calling our customer service center.

(Bạn có thể đặt các sản phẩm hữu cơ bằng cách gọi tới trung tâm dịch vụ khách hàng của chúng tôi.) chọn by vì đúng ngữ nghĩa hơn.

1.2.2. Cách 2 : Sử dụng Gerunds sau một số động từ thường hoặc cụm từ

Ex: Our chef **is considering** (developing / to develop) a new dinner menu.

(Đầu bếp của chúng ta đang cân nhắc về việc phát triển một thực đơn ăn tối mới.)

Ex: Sarah Chung is responsible for all press releases **in addition to** (represent / **representing**) the company at media events.

(Sarah Chung chịu trách nhiệm cho những buổi thông báo với báo chí cộng với việc giới thiệu công ty tại các sự kiện truyền thống.)

1.2.3. Cách 3: Sử dụng Gerunds làm chủ ngữ.

Ex: Brushing your teeth is important to keep you healthy

(Đánh răng rất quan trọng để duy trì sức khỏe của bạn.)

MỘT SỐ GIỚI TỪ, CỤM TỪ, ĐỘNG TỪ ĐI CHUNG VỚI V-ING

before/ prior to	trước đó	after	sau đó
by	bằng cách	without	không có
instead of	thay vì	despite	mặc dù
in addition to /beside	ngoài ra, bên	upon	trong lúc, vào lúc

	cạnh đó		
enjoy	tận hưởng	include	bao gồm
suggest	đề nghị	finish	hoàn thành
involve	gồm, dính líu	recommend	đề nghị
quit	từ bỏ	discontinue	đình chỉ, bỏ
consider	cân nhắc	appreciate	cảm kích, đánh giá cao
mind	bận tâm	avoid	hạn chế
look forward to	mong chờ	be committed to	cam kết
be accustomed to / be used to	quen với	be object to	phản đối

Lưu ý về việc chọn từ loại bổ nghĩa cho Gerunds.

Khi Gerunds đóng vai trò là Verb thì ta chọn trạng từ (adv) để bổ nghĩa.

Ex: Hero Lighting plans to cut costs by (efficiently/efficient) managing all its resources.

(Công ty Hero Lighting lên kế hoạch cắt giảm chi phí bằng cách quản lí tất cả nguồn tài nguyên.)

Ở đây vì managing đứng trước NOUN nên suy ra nó là động từ.

Vì vậy ta cần chọn efficiently là trạng từ để bổ nghĩa.

Khi Gerunds đóng vai trò là Noun thì ta chọn tính từ (adj) để bổ nghĩa

Ex: Managers can detect potential problems through (careful / carefully) monitoring of the budget.

(Các quản lí có thể phát hiện những lỗi sai tiềm tàng thông qua việc giám sát cẩn thận ngân sách.)

Ở đây vì monitoring đứng trước giới từ of nên nó sẽ đóng vai trò là danh từ.

Vì vậy ta cần một tính từ careful để bổ nghĩa.

1.3 VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CỦA CÁC TÍNH TỪ HẬU TỔ -ING VÀ -ED

1.3.1. Tổng quát về cách sử dụng của các tính từ đuôi -ing và -ed

Ví dụ: For a (limiting / limited) time, we are offering special discounts on new items.

(Trong thời gian giới hạn, chúng tôi đang giảm giá đặc biệt cho các mặt hàng mới.)

Vị trí khoảng trống đang cần một tính từ để bổ sung nghĩa cho danh từ phía sau. Ở đây cần dùng tính từ đuôi -ed để ám chỉ việc thời gian bị giới hạn (đối tượng bị yếu tố bên ngoài tác động).

Ví dụ: The Copper Canteen has been recognized as a (leading / led) steak restaurant in the region.

(Copper Canteen đã được công nhận là nhà hàng bít tết hàng đầu trong khu vực.)

-> Tương tự ở trên, vị trí khoảng trống này cũng cần một tính từ để bổ sung nghĩa cho danh từ phía sau. Ở đây cần dùng tính từ đuôi-ing ám chỉ việc nhà hàng này

đang “dẫn đầu”- hành động do đối tượng tự thực hiện, không phải bị yếu tố bên ngoài tác động vào.

-> Sẽ rất có ích nếu bạn có thể nhớ được những tính từ đuôi -ing và -ed để tránh gặp bối rối khi vào phòng thi.

- Các cụm từ phổ biến trong đề thi đi với tính từ V-ed
 - designated room (căn phòng được chỉ định)
 - talented artist (nghệ sĩ tài năng)
 - motivated candidate (ứng viên được đ ồng viên)
 - skilled technician (kỹ thuật viên lành nghề)
 - certified technician (kỹ thuật viên có bằng cấp)
 - renovated building (tòa nhà được nâng cấp)
 - finished product (sản phẩm hoàn thiện)
 - unexpected delay (sự trì hoãn bất ngờ)
 - enclosed form (đơn đính kèm)
 - limited time (thời gian giới hạn)
 - reserved seats (chỗ đã được đặt trước)
 - retired teacher (giáo viên đã nghỉ hưu)
 - experienced technician (kỹ thuật viên có kinh nghiệm)
 - established company (công ty có uy tín)
 - revised edition (phiên bản đã được chỉnh sửa)
 - distinguished career (sự nghiệp xuất sắc)
 - complicated system (hệ thống phức tạp)
 - repeated request (yêu cầu lặp lại)

Các cụm từ phổ biến trong đề thi đi với tính từ V-ing

- surrounding cities (các thành phố xung quanh)
- challenging task (nhiệm vụ đầy thách thức)
- convincing reason (lý do thuyết phục)
- outstanding performance (màn thể hiện nổi bật)
- accompanying document (tài liệu kèm theo)
- inviting offer (đề nghị hấp dẫn)
- promising employee (nhân viên đầy hứa hẹn)
- demanding job (công việc đòi hỏi nhiều nỗ lực)
- winning team (đội chiến thắng)
- the following year (năm tiếp theo)
- rewarding career (sự nghiệp thỏa mãn)
- entertaining movie (bộ phim giải trí)
- missing luggage (hành lý thất lạc)
- the preceding year (năm trước)
- intriguing book (cuốn sách hấp dẫn)

1.3.2. Chức năng của các tính từ đuôi –ing và-ed (quá khứ phân từ)

Ví dụ: Please mark your preferred / preference / prefers) department on the application form.

(Hãy đánh dấu phòng ban yêu thích của bạn trên đơn đăng ký.)

Chọn một tính từ vì cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ phía đằng sau, trong trường hợp này là “department”, nên đáp án sẽ là preferred

Các động từ gốc khi thêm đuôi -ing (V-ing), hoặc đuôi -ed (V-ed và động từ cột ba), có thể đóng vai trò là tính từ bổ nghĩa.

Lưu ý nếu như trong các đáp án có tính từ gốc thì nó sẽ được ưu tiên hơn.

Ví dụ: The company experienced a (notable / noting) increase last quarter.

(Công ty đã có một sự gia tăng trưởng chú ý trong quý trước.)

1.3.3. Sự khác biệt của tính từ đuôi -ing và đuôi -ed trước một danh từ

Ví dụ: Next week, you will receive an (updating / updated) work schedule.

(Tuần tới, bạn sẽ nhận được lịch được cập nhật.)

Tính từ đuôi -ing (V-ing) sẽ mang nghĩa chủ động trong khi tính từ đuôi -ed (V-ed) sẽ mang nghĩa bị động, ở đây lịch trình được cập nhật nên V-ed sẽ phù hợp hơn.

Ví dụ: Ms. Carter is under a lot of pressure due to a rapidly (approaching / approached) deadline.

(Cô Carter đang chịu nhiều áp lực do thời hạn đang tới rất nhanh.)

V-ing sẽ phù hợp hơn vì đối tượng “thời hạn” không bị tác động làm cho “tới” mà nó chủ động tới.

Một số tính từ đuôi -ing khác mà bạn có thể gặp trong bài thi TOEIC

- rising costs (chi phí gia tăng)
- lasting impact (tác động kéo dài)
- existing customer (khách hàng hiện hữu)
- remaining work (công việc còn lại)
- appealing speech (bài phát biểu lôi cuốn)
- upcoming event (sự kiện sắp tới)
- growing traffic (lưu lượng truy cập tăng)
- participating company (công ty tham gia)
- ongoing study (nghiên cứu đang diễn ra)

- Sự khác biệt của V-ing và V-ed sau một danh từ

Ví dụ: A report (showing / shown) a decrease in revenue is attached to this e-mail.

(Báo cáo thể hiện sự sụt giảm trong doanh thu được đính kèm trong email này.)

Chọn V-ing (showing), lưu ý trong câu đang xuất hiện mệnh đề quan hệ đã được rút gọn.

Khi xét nghĩa ta có thể thấy vì chủ ngữ là “báo cáo” và tân ngữ được đề cập đến là “doanh thu” cần câu chủ động (báo cáo thể hiện doanh thu).

Ví dụ: The price (showing / shown) in this document is just an estimate.

(Giá tiền được thể hiện trong tài liệu này chỉ là sự ước tính.)

Chọn V-ed (shown), lưu ý trong câu đang xuất hiện rút gọn mệnh đề quan hệ. Khi xét nghĩa ta cần sử dụng bị động (giá được thể hiện trong tài liệu).

1.4 VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA TRẠNG TỪ

1.4.1 Trạng từ bổ nghĩa cho động từ

Ví dụ: Blue Motors (recent / recently) announced the acquisition of Orca Autos.

(Blue Motors vừa thông báo việc mua lại công ty Orca Autos.)

Vì đã có động từ (announced) nên chúng ta sử dụng trạng từ để bổ nghĩa cho nó.

Khi một trạng từ bổ nghĩa cho động từ, nó có thể được đặt đứng phía sau động từ

Ví dụ: Mr. Alexander has been guiding the team well.

(Ông Alexander đã dẫn dắt cả đội rất tốt.)

Sử dụng trạng từ well để bổ nghĩa cho động từ guiding.

Ví dụ: The unemployment rate has risen steadily since 2000.

(Tỉ lệ thất nghiệp đã tăng đều đặn kể từ năm 2000.)

Sử dụng trạng từ steadily để bổ nghĩa cho động từ risen.

Nếu trong câu có động từ chính và động từ phụ trạng từ thường sẽ được đặt nằm giữa chúng

- be + ____ + p.p

Ví dụ The department store is conveniently located near the train station.

(Cửa hàng nằm ở một vị trí thuận lợi gần nhà ga.)

- modal verb + ____ + infinitive

Ví dụ: The ferry can easily accommodate more than 50 passengers.

(Chiếc phà có thể dễ dàng chứa 50 hành khách.)

- have + ____ + p.p.

Ví dụ: Mr. Lasala has repeatedly tried to access the customer support Web site.

(Ông Lasala đã cố gắng nhiều lần liên lạc với bộ phận hỗ trợ khách hàng của trang web.)

1.4.2. Trạng từ bổ nghĩa cho tính từ

Ví dụ: All information regarding the transaction is (strict / strictly) confidential.

(Tất cả thông tin về giao dịch là tối mật.)

Dùng trạng từ strictly bổ nghĩa cho tính từ confidential

1.4.3. Trạng từ bổ nghĩa cho phân từ

Ví dụ: The vehicle is moving at (slight / slightly) reduced speed on the unpaved road.

(Phương tiện di chuyển với tốc độ giảm dần ở con đường không bằng phẳng.)

Reduced là một quá khứ phân từ (đóng vai trò như một tính từ) bổ nghĩa cho danh từ speed. Ta dùng trạng từ slightly bổ nghĩa cho tính từ reduced

1.4.4. Trạng từ chỉ tần suất

Ví dụ: The negotiations with Mountain Technologies is proceeding (quickly / rarely).

(Việc đàm phán với công ty MT đang tiến hành một cách nhanh chóng.)

Quickly là đáp án chính xác vì nó có nghĩa cuộc đàm phán đang diễn ra một cách

nhanh chóng, quickly có thể được đặt nằm ở trước hoặc sau động từ. Tuy nhiên

rarely (hiếm khi) là một trạng từ chỉ tần suất, nó phải đứng đằng trước động từ

Tại sao rarely không phải đáp án chính xác

Trạng từ chỉ tần suất dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của hành động được nói đến trong câu. Chúng thường sẽ đứng trước động từ.

Ví dụ : Ms. Pedri rarely comes to work late.

(Bà Pedri hiếm khi đi làm muộn.)

Các trạng từ chỉ tần suất phổ biến: always, usually, frequently, often, rarely (hardly/seldom/barely/scarcely), never

Lưu ý: Trạng từ often và frequently đôi khi có thể đứng đằng sau một động từ.

Ví dụ: I read newspapers often to keep up with current events.

(Tôi đọc báo thường xuyên để theo kịp các sự kiện hiện nay.)

Ví dụ: Mr. Oliver travels frequently for business,

(Ông Oliver thường xuyên đi công tác.)

Các vị trí đặc biệt của trạng từ

- be + ____ + a [the] + noun

Ví dụ: David Hamel was formerly the director of the Berlin

(David Hamel đã từng là giám đốc của Berlin.)

- Trạng từ bổ nghĩa cho trạng từ khác

Ví dụ: Yurii Hanson won the game fairly easily.

(Yurri Hanson thắng trận đấu một cách khá dễ dàng.)

- Trạng từ bổ nghĩa cho cụm từ

Ví dụ: Delivery prices are increasing largely due to the rising fuel costs.

(Giá vận chuyển đang tăng phần lớn là bởi phí nhiên liệu tăng.)

1.4.5 Cụm danh từ

a/an/the + ADV+ADJ+N+N.....

a/an/the+ ADJ+ N(s/es/o có)

of/in/on from/by.....+ Cụm danh từ + of /in/on/ from/ to /by

Các thì chủ động và thì bị động

Để giải quyết các câu về thì, nên nhớ rằng, Toeic sẽ phải cho các bạn dấu hiệu để nhận biết (dấu hiệu bằng các từ, nhìn là phát hiện luôn thì nào)

Hãy cùng học lý thuyết về các lý thuyết sau đây

1.4.6 Cấu tạo từ

Dấu hiệu nhận biết Từ loại			
Các đuôi của danh từ	Các đuôi của động từ	Các đuôi của tính từ	Các đuôi của trạng từ
ment/ ance/ ion/ ation/ age/ al/ ing/ er/ or/ ist/ ress/ ant/ ee/ ledge/ ar/ ence/ ness/ ity/ y/ ty/ cy/ dom/ ism/ th/ hood/ ship	en/ ise/ ze/ ate/ fy	ly/ full/ less/ ic/ able/ ous/ some/ al/ ing/ ed/ ern/ y/ ible/ ent/ ive/ like/ ish/ ary	ly

• Trật tự từ

STT	QUY TẮC	VÍ DỤ
1	Sau to be (am/is/are/was/were) là tính từ.	The book is so interesting that I can't put it down.
2	Sau động từ là trạng từ.	He runs more quickly than me.

3	Sau V (tri giác) + adj V (tri giác): hear, see, smell, taste, feel...	The food tastes delicious.
4	Sau look, seem, get, become, find, make... + adj.	She looks happier than yesterday.
5	Sau mạo từ (a/an/the) + N.	The development of industry causes air pollution.
6	Sau tính từ sở hữu: my/your/our/his/her/ their/its là danh từ.	He failed the exam because of his laziness.
7	Sau sở hữu cách là danh từ.	Mai's house is very nice.
8	Sau đại từ chỉ định this/that/these/those + N.	This machine has been out of order.
9	Sau some/any/many/much + N.	There are many people waiting for the last bus.
10	Sau giới từ + N.	My parents are celebrating 30 years, of marriage next week.
11	Trước danh từ là tính từ.	Copperheads are poisonous snakes.
12	Trước tính từ là trạng từ.	The matter is comparatively complicated and sensitive.
13	Đứng đầu câu, ngăn cách với phần trong câu bằng dấu phẩy (,) là trạng từ.	Traditionally, the positions of the women were in the kitchen.
14	Sau danh từ là danh từ.	This firm is known for its high quality products.
15	Sau bring/take/have/buy/sell... + N.	Money doesn't bring happiness to man.
16	Giữa hai động từ là trạng từ.	He will certainly die if you don't call a doctor.
17	Khi có "and/or/but" thì hai vế cân nhau (cùng chức năng từ loại/ngữ pháp/ngữ nghĩa).	The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on nationality, race, religion, class or political opinions.

2. Các Thì trong câu, câu chủ động và bị động

2.1 Các thì trong câu

Thì	Cách dùng	Công thức	Từ nhận biết
-----	-----------	-----------	--------------

1. Thì hiện tại đơn	<ul style="list-style-type: none"> - diễn tả hành động thường xuyên xảy ra. - diễn tả thói quen. - diễn tả thời gian biểu, lịch trình, thông báo. - diễn tả sự thật, chân lí. - diễn tả nghề nghiệp, sở thích, nguồn gốc, bình phẩm. 	<p>-S + V</p> <p>V(bare): I/ số nhiều</p> <p>V(s/es): số ít</p> <p>-be(is/are/am)</p> <p>is: số ít</p> <p>are: số nhiều</p> <p>am: I</p> <p>Thành lập phủ định và nghi vấn:</p> <p>* V (do/does):</p> <p>(-): S + do/does + not + V(bare)</p> <p>(?): Do/does + S + V (bare)?</p> <p>* Be (am/ is/ are):</p> <p>(-): S + am/is/ are + not +.....</p> <p>(?): Am/is/are + S +?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - seldom/ rarely/ hardly - sometimes/ occasionally - often/ usually/ frequently - always/ constantly - ever - never - every
2. Thì quá khứ đơn	<ul style="list-style-type: none"> - diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan tới hiện tại. - diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ. - diễn tả hoài ức, kỉ niệm. 	<p>S + V (Ved/V(cột 2))</p> <p>S+be (was/were)</p> <p>was: số ít</p> <p>were: số nhiều</p> <p>Thành lập phủ định và nghi vấn:</p> <p>* V(did):</p> <p>(-): S + did+ not+ V(bare)</p> <p>(?): Did + S +V (bare) +?</p> <p>* Be (was/were):</p> <p>(-): S + was/were + not +.....</p> <p>(?): Was/were + S +?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - ago - last - yesterday - in + một mốc thời gian trong quá khứ (in 2000...)
3. Thì tương lai đơn	<ul style="list-style-type: none"> - diễn tả những hành động sẽ xảy ra trong tương lai. - diễn tả những dự đoán. - diễn tả lời hứa. 	<p>S + will + V(bare)</p> <p>Thành lập phủ định và nghi vấn:</p> <p>(-): S + will + not + V(bare)</p> <p>(?): Will + S + V (bare)?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - tomorrow - next - soon - in + một khoảng thời gian (in an hour...)
4. Thì hiện tại tiếp diễn	<ul style="list-style-type: none"> - diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. - diễn tả hành động 	<p>S+ am/is/are + V-ing</p> <p>Thành lập phủ định và nghi vấn:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - now - at the moment - at present - right now

	<p>sẽ xảy ra trong tương lai (có kế hoạch từ trước).</p> <ul style="list-style-type: none"> - diễn tả sự thay đổi của thói quen. - diễn tả sự ca thán, phàn nàn. 	<p>(-): S + am/is/are + not + V-ing (?): Am/ is/ are + S + V-ing?</p>	<p>- look /hear (!)</p>
5. Thì quá khứ tiếp diễn	<ul style="list-style-type: none"> - diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ. - diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn. 	<p>S + was/were + V-ing Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S+ was/ were + not + V-ing (?): Was/ were + S+ V-ing?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - giờ + trạng từ quá khứ (at 3 pm yesterday...) - at this/that time + trạng từ quá khứ (at this time last week....)
6. Thì tương lai tiếp diễn	<ul style="list-style-type: none"> - diễn tả hành động đang diễn ra vào một thời điểm cụ thể trong tương lai. - diễn tả hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì tương lai tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì hiện tại đơn. 	<p>S + will + be + V-ing Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + will + not + be + V-ing (?): Will + S + be + V-ing?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - giờ + trạng từ tương lai (at 3 pm tomorrow...) - at this/that time + trạng từ tương lai (at this time next week....)
7. Thì hiện tại hoàn thành	<ul style="list-style-type: none"> - diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian. - diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ. - diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại. - diễn tả những trải nghiệm. - diễn tả những hành động xảy ra trong quá khứ nhưng 	<p>S + have/ has + V(pp) (have: I / số nhiều has: số ít) Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S+ have/ has + not + V(pp) (?): Have/ Has + S + V(pp)?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - for - since - ever - never - so far - recently - lately - before (đứng cuối câu) - up to now/ up to present/ until now - yet - just - already

	kéo dài tới hiện tại và vẫn còn có khả năng sẽ tiếp diễn trong tương lai.		
8. Thì quá khứ hoàn thành	- diễn tả những hành động xảy ra và hoàn thành trước hành động khác trong quá khứ.	S + had + V(pp) Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + had + not + V(pp) (?): Had + S + V(pp)?	- before/by the time (trước chia quá khứ hoàn thành, sau chia quá khứ đơn). - after (trước chia quá khứ đơn, sau chia quá khứ hoàn thành).
9. Thì tương lai hoàn thành	- diễn tả hành động sẽ được hoàn thành trước khi một hành động khác xảy đến.	S + will + have + V(pp) Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + will + not + have + V(pp) (?): Will + S + have + V (pp)?	
10. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	- nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tiếp diễn trong tương lai).	S + have/has + been + V-ing Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + have/has + not + been + V-ing (?): Have/has + S + been + V-ing?	- all day/week.... - almost every day this week... - in the past year...
11. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn	nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động đã xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước một hành động quá khứ khác.	S + had + been + V-ing Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + had + not + been + V-ing (?): Had + S + been + V-ing?	- until then - prior to that time
12. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn	nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và kết thúc trước một hành động tương lai khác.	S + will + have + been + V-ing Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + will + not + have + been + V-ing (?): Will + S + have+ been +	

		Ving?	
--	--	-------	--

2.2 Thì bị động và chủ động

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICES
1. Present simple tense (hiện tại đơn)	S + V(bare)/ V(s/es)	S + am/is/are + Vp2
2. Past simple tense (quá khứ đơn)	S + Ved/ V(cột2)	S + was/were + Vp2
3. Simple future tense (tương lai đơn)	S + will + V(bare)	S + will + be + Vp2
4. Present continuous tense (hiện tại tiếp diễn)	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are + being + Vp2
5. Past continuous tense (quá khứ tiếp diễn)	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + Vp2
6. Present perfect tense (hiện tại hoàn thành)	S + have/has + Vp2	S + have/has + been + Vp2
7. Past perfect tense (quá khứ hoàn thành)	S + had + Vp2	S + had + been + Vp2
8. Near future tense (tương lai gần)	S + am/is/are + going to + V(bare)	S + am/is/are + going to + be + Vp2
9. Modal verbs (động từ khuyết thiếu)	S + modal verbs + V(bare)	S + modal verbs + be + Vp2

2.3 Câu điều kiện

Câu điều kiện loại 0 (zero conditional)

Câu điều kiện loại 0 được sử dụng để diễn giải thích tình huống những tình huống được coi là chân lý, thường là những sự thật trong cuộc sống, ví dụ như khoa học.

Mệnh đề phụ	Mệnh đề chính
If + S+ V (Hiện tại đơn)	S + V (Hiện tại đơn)

Ví dụ:

- If you freeze water, it becomes a solid.

(Nếu bạn đóng băng nước, nó sẽ thành thể cứng.)

- Plants die if they don't get enough water.

(Thực vật sẽ chết nếu nó không có đủ nước.)

Câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả những sự việc có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai và kết quả của nó.

Mệnh đề phụ	Mệnh đề chính
If + S + V (Hiện tại đơn)	S + will + V (Tương lai đơn)

Ví dụ:

- If you don't hurry, you will miss the bus.

(Nếu bạn không nhanh lên, bạn sẽ lỡ chuyến xe buýt.)

- If I have time, I'll finish that letter.

(Nếu có thời gian, tôi sẽ hoàn thành lá thư đó.)

- What will you do if you miss the plane?

(Nếu bạn lỡ chuyến bay bạn sẽ làm gì?)

Câu điều kiện loại 2

Câu điều kiện loại 2 được sử dụng để diễn tả những tình huống không có thật, không thể xảy ra trong tương lai và giả định kết quả nếu nó có thể xảy ra.

Mệnh đề phụ	Mệnh đề chính
If + S + V-ed (Quá khứ đơn)	S + would + V (dạng 1 lùi thì)

Ví Dụ:

- If the weather wasn't so bad, we could go to the park. (But the weather is bad so we can't go.)

(Nếu thời tiết không quá tệ, chúng ta đã có thể đến công viên – Tuy nhiên thời tiết xấu nên chúng ta không thể đi).

Câu điều kiện loại 3

Câu điều kiện loại 3 được sử dụng để diễn tả những sự việc không xảy ra trong quá khứ và xác định kết quả nếu nó đã xảy ra. Cấu trúc câu này thường ám chỉ sự tiếc nuối hoặc lời trách móc.

Mệnh đề phụ	Mệnh đề chính
If + S + had + V-PII (Quá khứ hoàn thành)	S + would + have + V-PII (Dạng 2 lùi thì)

Ví dụ:

- If I had worked harder I could have passed the exam. (But I didn't work hard, and I didn't pass the exam.)

(Nếu tôi học chăm chỉ tôi đã có thể vượt qua kỳ thi.)

Trong câu điều kiện loại 2, chúng ta sử dụng “were” thay cho “was”

Ví dụ:

- If I were you, I would never do that to her.

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không bao giờ làm vậy với cô ấy.)

Trong câu điều kiện có mệnh đề phụ ở dạng phủ định, chúng ta có thể dùng “unless” thay cho “if not...”

Ví dụ:

- I will buy you a new laptop if you don't let me down.

(Tôi sẽ mua cho cậu một cái máy tính xách tay mới nếu cậu không làm tôi thất vọng.)

=> I will buy you a laptop unless you let me down.

(Tôi sẽ mua cho cậu một cái máy tính xách tay mới trừ khi bạn làm tôi thất vọng.)

Cách dùng của câu điều kiện loại 2 và câu điều kiện loại 3 thường được sử dụng trong cấu trúc câu wish và cấu trúc câu would rather để thể hiện sự tiếc nuối hoặc ý trách móc ai đó đã hoặc không làm gì:

Ví dụ:

- If I had reviewed for the exam, I would not have got mark D!

(Nếu tôi ôn tập cho kỳ thi, tôi đã không bị điểm D!)

=> I wish I had reviewed for the exam.

(Ước gì tôi đã ôn tập cho kỳ thi.)

=> I would rather I had reviewed for the exam.

(Giá như tôi đã ôn tập cho kỳ thi.)

- **Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện (Mệnh đề If)**

Đảo ngữ câu điều kiện là hình thức đảo ngược vị trí thông thường của chủ ngữ và động từ để nhấn mạnh một thành phần hay ý nghĩa nào đó trong câu.

Đảo ngữ câu điều kiện loại 1:	Should + S + Vo, S + Will + Vo
Đảo ngữ câu điều kiện loại 2:	Were + S + to + Vo, S + Would + Vo
Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:	Had + S + V3/Ved, S + Would have + V3/Ved

- Ví dụ:

– If he should ring, I will tell him the news => Should he ring, I will tell him the news.

– If I were a bird, I would fly => Were I a bird, I would fly.

2.4 So sánh hơn và so sánh nhất

- ☐ Cấu trúc so sánh hơn với tính từ và trạng từ ngắn

S + V + (Adj/Adv) + “-er” + than

- Jennie’s grades are higher than her sister’s. (Điểm của Jennie cao hơn chị gái của cô ấy.)
- Today is colder than yesterday. (Hôm nay lạnh hơn hôm qua.)

- ☐ Cấu trúc so sánh hơn với tính từ và trạng từ dài

S + V + more + Adj/Adv + than

- He is a more professional soccer than me. (Anh ấy đá bóng chuyên nghiệp hơn tôi.)
- He speaks Korean more fluently than his friend. (Anh ấy nói tiếng Hàn trôi chảy hơn bạn của anh ấy.)

- ☐ Cấu trúc câu so sánh nhất trong tiếng Anh

So sánh nhất được sử dụng khi so sánh nhiều sự vật, hiện tượng dựa trên một tiêu chí nhất định. Trong đó có một sự vật, hiện tượng vượt trội hơn hẳn so với các sự vật, hiện tượng còn lại.

Trong cấu trúc này, trước mỗi tính từ được sử dụng trong câu sẽ có thêm từ “the”. Số lượng đối tượng dùng để so sánh thường từ 3 đối tượng trở lên. Nhằm diễn tả

một người hoặc vật mang một đặc điểm nào đó vượt trội hơn hẳn so với tất cả những đối tượng còn lại được nhắc đến.

- Công thức so sánh hơn với tính từ và trạng từ ngắn

S + V + the + Adj/Adv + -est

- My brother is the tallest in our family. (Anh trai của tôi là người cao nhất trong gia đình chúng tôi.)

Công thức so sánh nhất với tính từ và trạng từ dài

S + V + the + most + Adj/Adv

3. Mệnh đề quan hệ

3.1 Đại từ quan hệ

Đại từ quan hệ		
Thay cho danh từ chỉ người	Thay cho danh từ chỉ vật, sự vật, sự việc	Thay cho tính từ sở hữu trước danh từ
Whom (làm tân ngữ cho động từ đứng sau nó)	Which (làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ đứng sau nó)	Whose (luôn đi kèm với 1 danh từ)
Who (làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ đứng sau nó)		
THAT : (thay thế cho danh từ chỉ cả người lẫn vật) -Không dùng “that” sau dấu phẩy và sau giới từ -Bắt buộc dùng “ that” sau những danh từ chỉ cả người lẫn vật, sau đại từ bất định, sau tính từ so sánh nhất,...		

3.2 Trạng từ quan hệ

TRẠNG TỪ QUAN HỆ		
chỉ nơi chốn	chỉ thời gian	chỉ lí do
WHERE	WHEN	WHY
in/at/on + which= when/where		for which= why

3.3 Mệnh đề quan hệ rút gọn

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ			
Mệnh đề quan hệ rút gọn			
Cụm danh từ N	to V	Vp2	Ving
Mệnh đề quan hệ không xác định có thể được rút gọn bằng cách dùng cụm danh từ	Khi đại từ quan hệ thay thế cho các từ có chứa thứ tự như: first, second, next, third,... last, only và so sánh nhất	Dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động	Dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động

Mệnh đề quan hệ nối tiếp	Dùng để giải thích cả một câu, trường hợp này chỉ dùng đại từ quan hệ which và dùng dấu phẩy để tách 2 mệnh đề
Mệnh đề quan hệ không xác định	Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là phần giải thích thêm, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính vẫn còn nghĩa rõ ràng
Mệnh đề quan hệ xác định	Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là 1 bộ phận quan trọng của câu, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính không có nghĩa rõ ràng

4. Cách dùng đại từ

Đại từ chủ	Đại từ tân	Đại từ phản	Tính từ sở	Đại từ sở
------------	------------	-------------	------------	-----------

ngữ	ngữ	thân	hữu	hữu
I (Tôi)	me (là tôi)	myself (chính tôi)	my+ N (của tôi)	mine (là của tôi)
you (bạn)	you (là bạn)	yourself, yourselves (chính bạn)	your+ N (của bạn)	yours (là của bạn)
he (anh ấy)	him (là anh ấy)	himself (chính anh ấy)	his +N (của anh ấy)	his (là của anh ấy)
she (cô ấy)	her (là cô ấy)	herself (chính cô ấy)	her+N (của cô ấy)	hers (là của cô ấy)
it (nó)	it (là nó)	itself (chính nó)	its +N (của nó)	
we (chúng tôi)	us (là chúng tôi)	ourselves (chính chúng tôi)	our +N (của chúng tôi/ chúng ta)	ours (là của chúng tôi/ta)
they (chúng nó)	them (là chúng nó)	themselves (chính chúng nó)	their + N (của chúng)	theirs (là của chings nó)

- Đại từ nhân xưng sử dụng làm chủ ngữ được đặt ở đầu câu và đứng trước động từ.

Ex: She has lived here for 5 years.

- Đại từ nhân xưng sử dụng làm tân ngữ sẽ đứng sau động từ.

Ex: I met her at the party last night.

- Sử dụng làm tân ngữ gián tiếp của động từ thì đại từ sẽ đứng trước danh từ và đứng sau động từ.

Ex: Annie gave him a book.

- Đại từ nhân xưng sử dụng làm tân ngữ của giới từ sẽ đứng sau giới từ đó.

Ex: I couldn't do it without them.

5. Cách dùng liên từ trong câu

5.1 Liên từ kết hợp và liên từ tương phản

5.1.1. Liên từ tương quan

Ví dụ: The form must be signed by (both / either) the department supervisor and the payroll manager.

(Mẫu đơn phải được ký bởi cả giám sát bộ phận và quản lý phòng tính lương.)

Do trong câu có and nên both sẽ là đáp án chính xác. Ta có cấu trúc both A and B nghĩa là cả A và B.

-> Một số cặp liên từ tương quan phổ biến

both A and B (cả A và B đều)
either A or B (A hoặc B)
not only A but (also) B (không chỉ A mà còn B)
not A but (rather) B (không phải A mà là B)
A and B alike (cả A và B như nhau)
neither A nor B (cả A và B đều không)
B as well as A (B cũng như A)

Ví dụ: The workshop was very informative for experts and beginners alike.
 (Buổi hội thảo rất hữu ích cho chuyên gia cũng như những người mới bắt đầu.)

5.1.2. Liên từ kết hợp

Ví dụ: Ms. Watson began working here four years ago, (and / or / how) she has contributed substantially to the success of the company.
 (Cô Watson bắt đầu làm việc ở đây 4 năm trước, và cô ấy đã cống hiến đáng kể cho thành công của công ty.)

Vì khoảng trống nằm giữa hai mệnh đề, ta có thể điền một liên từ kết hợp. Xét về nghĩa thì and sẽ là sự lựa chọn chính xác.

- Các liên từ kết hợp

and (và)	but/yet (nhưng)
or (hoặc)	nor (cũng không)

5.1.3. Các Liên từ phổ biến trong TOEIC

as = because = since = now that	+ SVO: bởi vì	I almost missed my flight because there was a long queue in the duty-free shop.
although = though = even though	+ SVO: mặc dù	Even though he never completed college, he runs a successful software company.
after	+ SVO / N / V-ing: sau khi	Three months after they moved out, the house was still empty.
as soon as	+ SVO: ngay khi	As soon as we can afford it, we'll move out to the suburbs.
and	+ SVO / cụm N: và	Your shoes will be repaired and ready for you to collect on Thursday.
as well as	+ SVO/ cụm N: cũng như là	The tournament is open to amateurs as well as professionals.

among = of all = of the	+ N (s) số nhiều: giữa, trong số	Peer pressure is strong among young people.
according to	+ N / cụm N / Ving: theo như	According to the company spokesman, the firm is expected to have sales of more than \$3.5 billion this year.
as good as	+ N / SVO: hầu như gần như	The decorating is as good as finished – I just need to finish off the painting.
as if / though	+ SVO: như thể là	She presents as if she learned by heart all the lessons.
as of	+ cụm N / Ving (time): vào lúc	As of next month, all the prices will go up.
A together with = along with B	cùng với+N/Ving	California, along with Florida and Hawaii, is among the most popular US tourist destinations.
assuming that	+ SVO: giả sử	Even assuming that smokers do see the health warnings, I doubt they'll take any notice.
ahead of	+ cụm N: trước...	The agenda is circulated to householders one month ahead of the meeting.
because of = due to = owing to = in view of = as a result of	+ cụm N / Ving: bởi vì	Many shops are doing badly because of the economic situation.
before/ prior to	+SVO / N / Ving: trước khi	Passengers may board the plane twenty minutes prior to departure.
by the time	+ SVO: tại thời điểm	By the time I saw the job advertised, it was already too late to apply.
despite/ in spite of	+ cụm N / Ving: mặc dù	The overall situation is good, despite a few minor problems.
during	+ cụm N (chỉ 1 khoảng thời gian): trong suốt	We hope to spend some weekends in the country during the summer.
either A or B	A hoặc B	I've saved some money to buy either a DVD player or an MP3 player.
even if	+ SVO : ngay cả khi, thậm chí	Even if you take a taxi, you'll still miss your train.
except	+ cụm N / SVO: ngoại	Everyone, except Jess and Susie,

	trừ	was present at the company meeting yesterday.
except for = aside = apart from	+ cụm N / Ving: ngoại trừ	Except for Louisa, who's away in Berlin this weekend, we'll all be at the party.
following	+ cụm N / Ving: theo như, sau đó	Following the bad election results of May 8th, the Prime Minister has appointed three new ministers.
given	+ N / cụm N / Ving: khi bạn xem xét điều gì	Given the number of people we invited, I'm surprised so few came.
however = even so = nevertheless = nonetheless	+ SVO: tuy nhiên	Everyone played well. However, we still lost the game.
in order to = so as to	+ V: để làm gì	Teamwork is required in order to achieve these aims.
in addition = besides	+ SVO: ngoài ra (phía sau có dấu phẩy)	All employees receive paid holiday and sick leave. In addition, we offer a range of benefits for new parents.
in addition to	cụm N/ Ving: ngoài ra	In addition to his apartment in Manhattan, he has a villa in Italy.
instead of	+ N/ Ving: thay vì	The government wants more people to use public transport instead of private cars.
if	+ SVO: nếu	If you work hard, you will pass the exam.
in (that) case	+ SVO: trong trường hợp	I'll draw a map for you in case you can't find our house.
in case of = in the event of	+ N/ cụm N/ Ving: trong trường hợp	The camping area has ready access to water, in case of fire.
in favor of	+ cụm N / Ving: để ủng hộ	We are in favor of her promotion,
moreover = furthermore (phía sau luôn luôn có dấu phẩy)	+ SVO: hơn nữa	It was a good car and, moreover, the price was quite reasonable.
not only A but (also) B	Không những A mà còn B	Exercise will not only lower blood pressure but also possibly protect against heart attacks.
neither A nor B	Không phải A cũng không phải B	Neither Italy nor France got to the quarter finals last year.

once	+ SVO: một khi	Remember that you won't be able to cancel the contract once you've signed.
or	+ SVO / cụm N: hoặc	You can pay now or when you come back to pick up the paint.
only if = as long as = so long as	+ SVO: chỉ khi, miễn là	You can use my smartphone as long as you use it carefully.
otherwise	+ SVO: nếu không thì / mặt khác	You'd better hurry, otherwise you'll miss the train.
provided that	+ SVO: miễn là	Provided that it stops raining, we will go out for a movie.
rather than	+ N / cụm N / V / Ving / SVO: thích làm gì hơn	I will have tea rather than coffee.
regarding = concerning = in regard to = about	+ cụm N / Ving: về	The company is being questioned regarding its employment policy.
on the contrary	+ SVO: trái ngược với	Experts predicted the economy would collapse, but, on the contrary, it continues to do extremely well.
unless = if not	+ SVO : trừ khi, nếu không	You can't get a job unless you have experience.
up to	+ cụm N/ ving: lên đến, phụ thuộc	It's up to the manager to make the final decision.
while =meanwhile	+ SVO: trong khi	They've arranged to have another meeting in two weeks, and meanwhile the problem is getting worse and worse.
when	+ SVO: khi	Why did you buy a fishing rod when you could have borrowed mine?
whether	+ SVO: liệu rằng	We need to consider whether the disadvantages of the plan outweigh the advantages.
within	+ cụm N (thời gian, khoảng cách)	We recommend that this wine should be consumed within six months.
without	+ N / Ving: không có cái gì	You shouldn't drive for more than three hours without taking a break.
whereas	+ SVO: trong khi	He works slowly and precisely whereas I tend to rush things and

		make mistakes.
--	--	-----------------------